

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 1769/SCT-VP

V/v đề xuất cụ thể hóa nội dung
tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về
nông thôn mới giai đoạn 2026-2030
thuộc lĩnh vực Công Thương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sở Công Thương nhận được Văn bản số 3667/SNNMT-NTM ngày 10/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đề xuất cụ thể hóa nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực Công Thương.

Sau khi nghiên cứu Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, trên cơ sở tình hình thực tế của tỉnh Gia Lai, Sở Công Thương đề xuất cụ thể hóa 04 nội dung tiêu chí thuộc lĩnh vực Công Thương¹; nội dung chi tiết tại Phụ lục gửi kèm.

Sở Công Thương gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Lộc

¹ Nội dung tiêu chí số 2.4: Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng tiện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định; Nội dung tiêu chí số 2.5: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Nội dung tiêu chí số 3.10: Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật; Nội dung tiêu chí số 7.3: Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử.

PHỤ LỤC I
ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.4 – TỶ LỆ HỘ CÓ ĐĂNG KÝ TRỰC TIẾP VÀ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN SINH HOẠT, SẢN XUẤT ĐẢM BẢO AN TOÀN, TIN CẬY VÀ ỔN ĐỊNH THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Nội dung tiêu chí 2.4	Kết quả đánh giá	Ghi chú
1	Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các đường dây trung áp, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn.	Xã.....đạt/không đạt nội dung (2).	Đạt khi kết quả đánh giá tại Phụ lục I.A đạt
2	Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: Xã nhóm 1 đạt $\geq 99\%$; Xã nhóm 2 đạt $\geq 99\%$; Xã nhóm 3 đạt $\geq 98\%$.	Xã.....đạt/không đạt nội dung (2).	

* **Ghi chú:** Xã đạt tiêu chí 2.4 khi các nội dung (1), (2) đạt.

Kết luận: Xã đạt/ không đạt tiêu chí số 2.4

ĐIÊN LỰC.....
(Ký, đóng dấu xác nhận)

Xã.....ngày.....thángnăm.....
UBND XÃ,
(Ký, đóng dấu xác nhận)

PHỤ LỤC I.A
ĐÁNH GIÁ “NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.4 – TỶ LỆ HỘ CÓ ĐĂNG KÝ TRỰC TIẾP VÀ ĐƯỢC SỬ DỤNG
DIỆN SINH HOẠT, SẢN XUẤT ĐẢM BẢO AN TOÀN, TIN CẬY VÀ ỔN ĐỊNH” TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ
(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định theo quy định (Tiêu chí 2.4.1)		Đạt chuẩn yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại: Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống truyền tải điện, hệ thống điện phân phối, hệ thống đo đếm điện năng; Thông tư số 41/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện; Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia; Thông tư số 51/2025/TT-BCT ngày 11/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Kỹ thuật điện - Hệ thống lưới điện.		Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý của công trình cấp điện (lưới điện trung áp, trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp)				Đạt	Chủ đầu tư, Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
1.2	Vận hành hệ thống phân phối điện (lưới điện trung áp, trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp, công tơ điện) an toàn, tin cậy				Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.2.1	Nhận dạng về vận hành hệ thống điện	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành	Có đầy đủ	Đạt	
1.2.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có đầy đủ	Đạt	
1.2.3			Thiết bị thao tác, bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành	Có hồ sơ	Đạt	
1.2.4		Mua bán điện	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì	100%	Đạt	
1.2.5			Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà	100%	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.3	Dây dẫn và hộ sử dụng điện sau công tơ điện an toàn, tin cậy				Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.3.1	Lắp đặt dây dẫn vào hộ sử dụng điện sau công tơ điện				Đạt	
1.3.1.1	Nhận dạng về lắp đặt dây dẫn vào hộ sử dụng điện sau công tơ an toàn	An toàn treo dây dẫn về hộ sử dụng điện	Khoảng cách từ công tơ điện về nhà hộ sử dụng điện dưới 20 m	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt	
1.3.1.2			Khoảng cách từ công tơ điện về nhà hộ sử dụng điện từ 20 m trở lên	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.3.1.3		Cột đỡ trung gian	Dây dẫn căng vượt đường giao thông ô tô	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp	Đạt	
1.3.1.4			Loại cột	Với cột gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0$ m, đường kính ≥ 80 mm	Đạt	
1.3.1.5			Bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại	Đạt	
1.3.2	Điện trong nhà an toàn				Đạt/không đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.3.2.1	Nhận dạng về hệ thống điện trong nhà hộ sử dụng điện an toàn	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	100 % các hộ dân	Đạt	Đạt
1.3.2.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường	100 % các hộ dân	Đạt	
1.4	Sử dụng điện ổn định				Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.4.1	Chất lượng điện năng				Đạt	
1.4.1.1	Nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	
1.4.1.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép	từ $+5\%$ đến -10%	Đạt	
1.4.1.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,2$ Hz	Đạt	
1.4.1.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,5$ Hz	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4.2	Ngừng, giảm mức cung cấp điện				Đạt	
1.4.2.1	Nhận dạng về ngừng, giảm mức cung cấp điện	Ngừng, giảm mức cung cấp điện	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện	≥ 05 ngày	Đạt	
1.4.2.2			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng	Trong 03 ngày liên tiếp	Đạt	
II	Hộ có đăng ký sử dụng điện trực tiếp (Tiêu chí 2.4.2)				Đạt	
2.1	Nhận dạng về hộ sử dụng điện trực tiếp	Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia	Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình	Sử dụng liên tục	Đạt	- Đối với khu vực không sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia thì không đánh giá mục 2.1. - Đối với khu vực không sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập thì không đánh giá mục 2.2
2.2		Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập		Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo ≥12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và ≥ 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.3	Nhận dạng về tỷ lệ hộ có đăng ký sử dụng điện trực tiếp	Số hộ sử dụng điện ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ hoặc hộ có đăng ký trực tiếp với đơn vị quản lý vận hành lưới điện khu vực tự cung cấp điện đảm bảo nhu cầu sử dụng/tổng số hộ dân của xã.	Tỷ lệ số hộ đối với khu vực xã nhóm 1	$\geq 99 \%$	Đạt	Danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030 t đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/02/2026
2.4			Tỷ lệ số hộ đối với khu vực xã nhóm 2	$\geq 99 \%$	Đạt	
2.5			Tỷ lệ số hộ đối với khu vực xã nhóm 3	$\geq 98 \%$	Đạt	
Kết quả đánh giá:					Đạt/không đạt	Đạt khi tiêu chí 2.4.1 và tiêu chí 2.4.2 đạt.

ĐIỆN LỰC <i>(ký, xác nhận)</i>	UBND XÃ..... <i>(ký, đóng dấu)</i>
--	--

PHỤ LỤC II

ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.5 – CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Nội dung tiêu chí	Phân biệt nhóm xã	Đánh giá nội dung tiêu chí	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá
1	Tiêu chí “2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” trên địa bàn cấp xã bao gồm các nội dung sau: 1. Chợ ở nông thôn: Quy định tại Mục 1 Phụ lục II.A kèm theo	Xã nhóm 1 là xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, hoặc xã được định hướng là đô thị mới.	Xã nhóm 1 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 3 Phụ lục II.A kèm theo. b) Có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định tại Mục 2a Phụ lục II.A kèm theo.	Đạt	Đạt/ chưa đạt
2	2. Cơ sở bán lẻ khác: Quy định tại Mục 2 Phụ lục II.A 3. Tiêu chí, yêu cầu chung đối với chợ kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017: Quy định tại Mục 3, 4, 5 Phụ lục II.A	Xã nhóm 2 là xã không thuộc xã nhóm 1 và xã nhóm 3	Xã nhóm 2 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II.A và đáp ứng các Yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm quy định tại Mục 4 Phụ lục II kèm theo. b) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II.A và chợ có ít nhất 01 (một) vực kinh doanh đáp ứng Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại Mục 5 Phụ lục II.A kèm theo. c) Có siêu thị mini trở lên theo quy định tại Phụ lục II.A kèm theo.	Đạt	Đạt/chưa đạt

STT	Nội dung tiêu chí	Phân biệt nhóm xã	Đánh giá nội dung tiêu chí	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá
3	Tiêu chí “2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” trên địa bàn cấp xã bao gồm các nội dung sau: 1. Chợ ở nông thôn: Quy định tại Mục 1 Phụ lục II.A kèm theo 2. Cơ sở bán lẻ khác: Quy định tại Mục 2 Phụ lục II.A 3. Tiêu chí, yêu cầu chung đối với chợ kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017: Quy định tại Mục 3, 4, 5 Phụ lục II.A	Xã nhóm 3 là xã khu vực II và xã khu vực III thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phân định theo quy định	Xã nhóm 3 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II.A kèm theo. b) Có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Mục 2 Phụ lục II.A kèm theo.	Đạt	Đạt/chưa đạt
<i>Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch hoặc đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đầu tư xây dựng thì xem xét, đánh giá không đạt về Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.</i>					

PHỤ LỤC II.A
ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.5. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN” TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ
Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương
(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
1	Chợ (Chợ nông thôn/Chợ ở nông thôn)		
a	Về quy hoạch, mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:		
	Chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển	Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản khác phù hợp	Có
	Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ²	Kiểm tra thực tế	Đạt
b	Về kết cấu nhà chợ chính:		
	Nhà chợ đảm bảo an toàn, sạch sẽ	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Nền chợ phải được cứng hóa	Kiểm tra thực tế	Đạt
c	Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:		
	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đủ các thông tin	Đạt
	Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng; đảm bảo sạch sẽ; phù hợp với quy mô của chợ	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Có khu vực trông giữ xe đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự	Kiểm tra thực tế, đáp ứng yêu cầu	Đạt
	Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng	Kiểm tra thực tế đảm bảo yêu cầu	Đạt

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Có nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế	Có
	Có hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế	Có
	Có khu vực thu gom, vật dụng lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương	Kiểm tra thực tế	Có
	Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc	Kiểm tra thực tế, bảo đảm yêu cầu	Có
	Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định	Kiểm tra thực tế, bảo đảm hoạt động	Có
d	Về điều hành quản lý chợ:		
	Có tổ chức quản lý chợ	Văn bản giao hoặc phân công nhiệm vụ hoặc văn bản khác phù hợp	Có
	Có Nội quy chợ được niêm yết công khai	Kiểm tra thực tế	Có
	Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động, đạt yêu cầu theo quy định	Có
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
	Có ghi chép, theo dõi quá trình mua nông sản, thực phẩm tươi sống của các hộ kinh doanh cố định tại chợ để bảo đảm biết rõ nguồn cung ứng	Có sổ sách ghi chép hoặc phần mềm theo dõi và đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ	Có
2	Cơ sở bán lẻ khác		

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
a	Siêu thị hạng 1; siêu thị hạng 2; siêu thị hạng 3; siêu thị kinh doanh tổng hợp	Đảm bảo theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương	Đạt
b	Siêu thị mini:		
	Có diện tích kinh doanh phù hợp dưới 500m ² ; có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý	Kiểm tra thực tế, có văn bản thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản phù hợp khác	Đạt
	Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Có thông báo/quy định và thực tế thời gian mở cửa phù hợp	Đạt
	Có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng	Kiểm tra thực tế	Có
	Danh mục hàng hóa từ 500 tên hàng; Hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm, mua sắm, kiểm tra, theo dõi	Kiểm tra danh mục hàng hóa kinh doanh và thực tế bố trí, sắp xếp	Đạt
	Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản, hàng hóa tiềm năng, thế mạnh của địa phương	Kiểm tra thực tế	Có
	Có kho hoặc các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...).	Kiểm tra thực tế, đảm bảo phục vụ hoạt động theo yêu cầu	Có

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động theo quy định	Có
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
c	Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:		
	Có diện tích kinh doanh và có nơi để xe phù hợp với quy mô; có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đầy đủ thông tin và phù hợp với quy mô	Đạt
	Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Có thông báo/quy định và thực tế thời gian mở cửa phù hợp	Đạt
	Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng; Hàng hóa được tổ chức, bố trí một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm, mua sắm, kiểm tra, theo dõi	Kiểm tra danh mục hàng hóa và thực tế bố trí, sắp xếp	Đạt
	Có bố trí quầy hàng phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản, hàng hóa tiềm năng, thế mạnh của địa phương	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động theo quy định	Đạt
	Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...)	Kiểm tra thực tế, đảm bảo phục vụ hoạt động theo yêu cầu	Đạt
	Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý	Kiểm tra thực tế phù hợp	Đạt

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
3	Chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm tại TCVN 11856:2017 (Bảng 1. Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm)		
	Tiêu chí mức độ A	Hướng dẫn đánh giá tại <i>Bảng 1 - Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí mức độ B		Đạt > 60%
4	Yêu cầu chung (<i>Mục I, Bảng 1 - Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm của TCVN 11856:2017</i>)	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Mục I, Bảng 1 - Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm (TCVN 11856:2017)</i>	Đạt
5	Khu vực kinh doanh đáp ứng <i>Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ</i> quy định tại Mục II, Bảng I - <i>Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm</i> của TCVN 11856:2017		
5,1	Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (Bảng 2)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 2 - Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5,2	Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (Bảng 3)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 3 - Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5,3	Cơ sở kinh doanh rau, củ quả (Bảng 4)		

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 4 - Bảng Tiêu chí đánh giá cơ sở kinh doanh rau, củ, quả</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5,4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (Bảng 5)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 5 - Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5,5	Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác (Bảng 6)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 6 - Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm khác</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%

Lưu ý:

- Bảng đánh giá kết quả tiêu chí phải có xác nhận và đóng dấu của UBND cấp xã;
- Kèm theo các tài liệu minh chứng nêu trên.

PHỤ LỤC III
ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10 – CÓ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUY HOẠCH,
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
1	Phát triển kinh tế nông thôn	3.10. Nội dung: Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 1	I. Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.		
				1.1. Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	1.1. Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	1.1. Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
				II. Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.		
				2.1. Được thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.	2.1. Được thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.	2.1. Được thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
				III. Cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định định của pháp luật.		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
1	Phát triển kinh tế nông thôn	3.10. Nội dung: Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 1	3.1. Có các quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.	3.1. Có các quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
1	Phát triển kinh tế nông thôn	3.10. Nội dung: Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 1	3.2. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp (gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy, chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ cho hoạt động chung của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.	3.2. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp (gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy, chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ cho hoạt động chung của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.	
				3.3. Hoạt động của cụm công nghiệp được đánh giá: - Đã thu hút được dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp - Có thu hút lao động địa phương vào làm việc trong cụm công nghiệp; - Có đóng góp cho ngân sách nhà nước.	3.3. Hoạt động của cụm công nghiệp được đánh giá: - Đã thu hút được dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp - Có thu hút lao động địa phương vào làm việc trong cụm công nghiệp; - Có đóng góp cho ngân sách nhà nước.	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
1	Phát triển kinh tế nông thôn	3.10. Nội dung: Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 1	3.4. Công tác quản lý cụm công nghiệp: - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách hoặc kiêm nhiệm phụ trách về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; - Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có bộ phận quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; - Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chấp hành chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp; - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được tập huấn về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và được tập huấn về thực hiện tiêu chí cụm công nghiệp trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.	3.4. Công tác quản lý cụm công nghiệp: - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách hoặc kiêm nhiệm phụ trách về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; - Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có bộ phận quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; - Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chấp hành chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp; - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được tập huấn về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và được tập huấn về thực hiện tiêu chí cụm công nghiệp trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.	3.4. Công tác quản lý cụm công nghiệp: - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách hoặc kiêm nhiệm phụ trách về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; - Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có bộ phận quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; - Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chấp hành chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp; - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được tập huấn về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và được tập huấn về thực hiện tiêu chí cụm công nghiệp trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

1. Trường hợp cụm công nghiệp nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, các xã đạt tiêu chí về cụm công nghiệp khi cụm công nghiệp đó được đánh giá đạt các nội dung tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Không đánh giá đối với cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp.

PHỤ LỤC IV

ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Nội dung tiêu chí	Đánh giá nội dung tiêu chí	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá
	Tiêu chí “7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử” trên địa bàn cấp xã gồm các nội dung sau:			
1	Năng lực và kỹ năng số a) Kỹ năng số dành cho chủ thể kinh doanh: Chủ thể kinh doanh được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: kỹ năng bán hàng livestream, kỹ năng bán hàng qua mạng/trực tuyến, kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử, kỹ năng quảng cáo số, kỹ năng bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa đào tạo khác phục vụ hoạt động thương mại điện tử. b) Kỹ năng số dành cho cán bộ quản lý: Cán bộ xã và cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý trên địa bàn được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc các khóa đào tạo khác liên quan tới công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử. c) Kỹ năng số cơ bản dành cho người dân: Người dân biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội. d) Kỹ năng an toàn thông tin số: Người dân được phổ biến kiến thức về nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán.	Theo hướng dẫn tại Mục I Phụ lục IV.A kèm theo	Đạt	Đạt/chưa đạt

STT	Nội dung tiêu chí	Đánh giá nội dung tiêu chí	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá
2	Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương a) Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng: Có tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v...) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử. b) Nhóm hỗ trợ, kết nối: Có nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử. c) Chủ thể tiêu biểu: Có chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò “đầu tàu” hay “dẫn dắt” các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân. d) Dịch vụ logistics và giao nhận: Có đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã). đ) Số lượng phiên Livestream bán hàng: Các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân xã chủ trì tổ chức các phiên livestream để bán các sản phẩm, dịch vụ đặt trưng của địa phương.	Theo hướng dẫn tại Mục II Phụ lục IV.A kèm theo	Đạt	Đạt/chưa đạt
3	Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử a) Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến: Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử. b) Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trưng bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương địa phương xác nhận. c) Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến. d) Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã.	Theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục IV.A kèm theo	Đạt	Đạt/chưa đạt

PHỤ LỤC IV.A

ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG TIÊU CHÍ “7.3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ” TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ

Theo Thông tư số: 17/2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương

(Kèm theo Văn bản số /SCT-VP ngày /4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Năng lực và kỹ năng số				Đạt	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là “Đạt”
1.1	Kỹ năng số cho chủ thể kinh doanh	Đào tạo kỹ năng hỗ trợ hoạt động kinh doanh số	Tỷ lệ (%) chủ thể kinh doanh hoặc đại diện chủ thể kinh doanh trên địa bàn được đào tạo ít nhất một trong các kỹ năng: bán hàng livestream; bán hàng qua mạng/trực tuyến; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử; quảng cáo số; bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa học khác liên quan tới thương mại điện tử.	Trên 40%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 60%
1.2	Kỹ năng số cho cán bộ quản lý	Đào tạo kỹ năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử	Tỷ lệ (%) cán bộ xã và cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý được đào tạo ít nhất một trong các nội dung liên quan: thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc quản lý nhà nước liên quan tới hoạt động thương mại điện tử.	Trên 30%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 50%
1.3	Kỹ năng số cơ bản cho người dân	Kỹ năng sử dụng smartphone để tra cứu, mua sắm	Tỷ lệ (%) người dân từ 18 tuổi trở lên biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội	Trên 50%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 80%
1.4	Kỹ năng an toàn thông tin số	Được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến	Tỷ lệ (%) người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ biến kiến thức nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán	Trên 20%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 50%
II	Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương				Đạt	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là “Đạt”
2.1	Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng	Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng	Số lượng tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v...) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử.	Ít nhất 02 tổ	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 04 tổ

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.2	Nhóm hỗ trợ, kết nối	Nhóm trên nền tảng số hỗ trợ bán hàng	Số lượng nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử.	Ít nhất 01 nhóm	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 02 nhóm
2.3	Chủ thể tiêu biểu	Chủ thể kinh doanh đầu tàu dẫn dắt và hỗ trợ cộng đồng thương mại điện tử địa phương	Số lượng chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò “đầu tàu” hay “dẫn dắt” các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân cho người dân.	Ít nhất 01 chủ thể	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 02 chủ thể
2.4	Số lượng phiên Livestream bán hàng	Phiên livestream bán hàng do chính quyền địa phương chủ trì trong 01 năm	Số lượng phiên livestream do các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, xã chủ trì tổ chức để bán các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương.	Ít nhất 01 phiên/năm	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt tối thiểu 02 phiên/năm
2.5	Dịch vụ logistics và giao nhận	Điểm trung chuyển, bưu cục chuyển phát	Số lượng đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã).	01 đơn vị	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có ít nhất 02 đơn vị
III	Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử				Đạt	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là “Đạt”
3.1	Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến	Tỷ lệ chủ thể kinh doanh có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (Sàn giao dịch thương mại điện tử).	Tỷ lệ (%) chủ thể kinh doanh tại địa bàn có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (Sàn giao dịch thương mại điện tử) đã được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương xác nhận đăng ký, thông báo.	Trên 20%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 30%
3.2	Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử trung gian	Tỷ lệ số hóa sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Tỷ lệ (%) sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trung bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng số thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương xác nhận.	Trên 60%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 80%
3.3	Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Tỷ lệ sản phẩm có QR và truy xuất nguồn gốc	Tỷ lệ sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến.	Trên 80%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt 100%

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.4	Kết quả hoạt động thương mại điện tử	Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã.	Tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng trực tuyến của các chủ thể kinh doanh có đăng ký kinh doanh hoặc hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn xã	Ít nhất 120 tỷ đồng		

Hướng dẫn phương pháp thu thập dữ liệu

Một số phương pháp thu thập dữ liệu để đánh giá hiệu quả hoạt động thương mại điện tử bao gồm:

- Phương pháp thống kê báo cáo và kiểm tra thực tế, hồ sơ/tài liệu: là việc thu thập các số liệu thứ cấp có sẵn từ các cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương kết hợp với kiểm tra thực tế, hồ sơ/tài liệu để đảm bảo số liệu chính xác.
- Phương pháp định lượng hóa: là việc chuyển đổi các thuộc tính định tính (ví dụ như “có website thương mại điện tử bán hàng”, “có gian hàng”) quy đổi thành các con số có thể tính toán và tính tỷ lệ. Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến = (Tổng số chủ thể kinh doanh có gian hàng trực tuyến/Tổng số chủ thể kinh doanh)*100

Lưu ý:

- Chủ thể kinh doanh được coi là có gian hàng trực tuyến khi có gian hàng trên một hoặc nhiều nền tảng thương mại điện tử trung gian (website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử), hoặc có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng).
- Đầu mỗi đánh giá lập bản danh sách chủ thể kinh doanh và đường dẫn (link) đến gian hàng trên các nền tảng thương mại điện tử trung gian (website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử) hoặc nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) làm căn cứ xác minh.
- 3. Phương pháp tra cứu dữ liệu trực tuyến: là việc sử dụng các công cụ tìm kiếm, các cổng thông tin của Bộ Công Thương, Sở Công Thương hoặc trực tiếp trên các nền tảng thương mại điện tử trung gian, nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp để xác nhận sự tồn tại của các gian hàng và sản phẩm số hóa, truy xuất nguồn gốc. Các tài liệu chụp màn hình được sử dụng làm tài liệu chứng minh.
- 4. Phương pháp khảo sát mẫu: đối với những số liệu cần đánh giá trên địa bàn rộng, số lượng đối tượng cần thu thập số liệu nhiều, có thể khảo sát dựa trên nhóm/bộ dữ liệu mẫu đại diện. Kết quả của nhóm mẫu này được dùng để suy rộng ra cho toàn bộ dân cư/hoạt động với một sai số cho phép. Ví dụ đối với tỷ lệ người dân được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến có thể tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 20% chủ thể kinh doanh thuộc các thôn khác nhau trong xã và suy rộng tỷ lệ.
- 5. Phương pháp quan sát thực chứng và phân tích hoạt động: dùng để đánh giá hiệu quả hoặc tính gắn kết của cộng đồng, các tổ, nhóm hỗ trợ thương mại điện tử. Từ đó phân tích, báo cáo đánh giá tính liên tục và hiệu quả của các hoạt động đó theo thời gian. Việc thành lập tổ nhóm cần có căn cứ chứng minh như: văn bản giao nhiệm vụ, quyết định hoặc thỏa thuận, hợp đồng thuê đơn vị dịch vụ tổ chức, v.v...
- 6. Phương pháp tổng hợp số liệu tài chính và báo cáo thuế: là việc thu thập dữ liệu về dòng tiền, doanh số từ các đơn vị ở Trung ương và địa phương như cơ quan thuế, các đơn vị trung gian thanh toán, các ngân hàng, các nền tảng thương mại điện tử, các đơn vị logistics và giao nhận hoặc từ sổ sách kế toán của các chủ thể kinh doanh.